

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
		từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

Ông Trần Văn Thịnh được Ông Trần Tuấn Anh ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy Quyền số 109-1/2019/UQ-KVMN ngày 15 tháng 7 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61113814-21164298/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		935.065.313.165	1.106.310.464.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	254.580.793.025	207.479.844.102
111	1. Tiền		198.580.793.025	162.329.844.102
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.000.000.000	45.150.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		271.504.092.951	456.166.468.313
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.876.561.391	130.876.561.391
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(11.920.847.498)	(13.797.519.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	152.548.379.058	339.087.426.510
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	369.368.664.796	396.060.728.447
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		296.311.258.539	335.814.817.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.746.225.425	18.874.584.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		92.705.516.153	82.828.474.767
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.394.335.321)	(41.457.148.140)
140	IV. Hàng tồn kho	7	26.030.756.248	30.881.752.896
141	1. Hàng tồn kho		26.030.756.248	30.881.752.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.581.006.145	15.721.671.150
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.420.725.555	5.138.765.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	106.329.383	2.435.986.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.053.951.207	8.146.919.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.192.862.768.261	1.240.911.365.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	1.661.307.195	684.827.170
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.661.307.195	684.827.170
220	II. Tài sản cố định		684.898.675.495	652.392.860.159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	614.218.395.333	581.729.521.007
222	Nguyên giá		1.422.911.981.294	1.358.797.793.156
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(808.693.585.961)	(777.068.272.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	70.680.280.162	70.663.339.152
228	Nguyên giá		110.455.716.986	110.175.516.986
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.775.436.824)	(39.512.177.834)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	30.786.160.114	63.308.645.522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30.786.160.114	63.308.645.522
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		380.221.347.648	421.828.594.839
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	13.1	369.304.193.600	409.086.170.200
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.288.029.409	11.113.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		95.295.277.809	102.696.437.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.790.475.466	17.213.385.577
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	9.690.050.586	10.543.015.937
269	3. Lợi thế thương mại	14	69.814.751.757	74.940.035.956
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.127.928.081.426	2.347.221.830.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		482.009.388.926	724.029.286.942
310	I. Nợ ngắn hạn		383.037.016.861	574.470.592.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	129.515.815.746	148.206.554.530
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.509.909.933	3.845.998.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.143.136.089	17.421.281.248
314	4. Phải trả người lao động		17.574.834.676	29.612.268.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.239.955.130	12.122.561.422
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		38.326.954.151	36.330.664.298
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	154.021.620.867	161.361.732.850
320	8. Vay ngắn hạn	20	5.928.111.981	160.389.937.962
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		185.190.450	185.190.450
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.591.487.838	4.994.402.829
330	II. Nợ dài hạn		98.972.372.065	149.558.694.912
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	21.106.766.600	20.225.126.201
338	2. Vay dài hạn	20	62.944.307.187	113.586.434.642
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	10.688.516.898	10.693.761.236
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.232.781.380	5.053.372.833
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.645.918.692.500	1.623.192.543.126
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.645.918.692.500	1.623.192.543.126
411	1. Vốn cổ phần	22.1	982.533.570.000	854.378.790.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	854.378.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	457.035.119.155	535.536.070.412
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		398.301.840.136	401.291.661.589
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		58.733.279.019	134.244.408.823
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	205.672.120.869	232.599.800.238
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.127.928.081.426	2.347.221.830.068



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng




Trần Văn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	855.675.885.430	814.436.660.971
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(677.158.997.427)	(669.313.374.039)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.516.888.003	145.123.286.932
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	10.547.403.491	23.541.657.642
22	5. Chi phí tài chính	26	(6.262.310.762)	(21.124.964.185)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.382.317.466)	(19.284.360.044)
24	6. Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết	13.1	7.578.023.400	26.330.388.310
25	7. Chi phí bán hàng	27	(51.822.992.682)	(44.307.242.211)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(54.249.437.572)	(54.636.109.336)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.307.573.878	74.927.017.152
31	10. Thu nhập khác		391.658.475	3.385.160.871
32	11. Chi phí khác		(351.569.650)	(933.241.459)
40	12. Lợi nhuận khác		40.088.825	2.451.919.412
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.347.662.703	77.378.936.564
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(15.428.326.238)	(16.625.521.186)
52	15. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.3	(847.721.014)	3.126.480.043
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.071.615.451	63.879.895.421
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		58.733.279.019	54.920.527.394
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	9.338.336.432	8.959.368.027
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	598	572
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3	598	572


Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập


Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng




Trần Văn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.347.662.703	77.378.936.564
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11,14	40.547.750.971	47.831.772.538
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(862.076.362)	(10.308.805.907)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		310.216.092	217.063.959
05	Lỗi từ hoạt động đầu tư và nhận hỗ trợ di dời		17.445.865.011	2.017.452.294
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		6.723.817.471	19.705.496.990
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.513.235.886	136.841.916.438
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		26.516.078.171	(83.777.147.947)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.850.996.648	(3.564.173.625)
11	Giảm các khoản phải trả		(20.696.415.256)	(27.508.716.427)
12	Giảm chi phí trả trước		140.949.609	2.631.390.635
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	27.560.799.998
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.593.643.519)	(19.553.546.152)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.425.115.480)	(23.542.126.570)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.590.156.343)	(91.863.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.715.929.716	8.996.533.126
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(51.330.720.918)	(85.578.071.732)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản và nhận hỗ trợ di dời		-	4.721.939.385
23	Tiền chi cho vay, tiền chi ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(88.951.435.357)	(6.378.140.000)
24	Tiền thu hồi từ ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		277.315.753.400	139.596.183.823
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.699.673.232	17.905.816.893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		157.733.270.357	70.267.728.369

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	55.641.527.629	140.906.688.239
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(261.336.316.135)	(130.990.666.191)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(4.880.700)	(5.518.383.007)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23	(35.561.436.489)	(43.328.943.587)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(241.261.105.695)	(38.931.304.546)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		47.188.094.378	40.332.956.949
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		207.479.844.102	264.761.311.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(87.145.455)	212.067.180
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	254.580.793.025	305.306.335.854



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của SII, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (“Vietranstimex”)

Công ty sở hữu 84% vốn chủ sở hữu của Vietranstimex, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0400101901 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vietranstimex là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Vietranstimex có trụ sở chính tại số 80-82, Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics (“Sotrans Logistics”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Logistics, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0315428529 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng. Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Hà Tĩnh, trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, hiện là một trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở chính tại Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở chính tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)

Công ty nắm giữ 84,4% quyền biểu quyết gián tiếp tại Sowatco, một công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở chính tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty nắm giữ 86,15% quyền biểu quyết gián tiếp tại ECCO, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở chính tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Cần Thơ Shipyard”)

Công ty nắm giữ 70% quyền biểu quyết gián tiếp tại Cần Thơ Shipyard, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở chính tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATMES, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở chính tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty liên doanh và liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở chính tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở chính tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)

Công ty sở hữu 24,5% vốn chủ sở hữu của Gefco - Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco - Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco - Sotrans Logistics có trụ sở chính tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần MHC (“MHC”)

Công ty sở hữu 23% vốn chủ sở hữu của MHC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa, MHC có trụ sở chính tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty nắm giữ 37% quyền biểu quyết gián tiếp tại VICT, một doanh nghiệp liên doanh mà Sovatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container, VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty nắm giữ 26,27% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCOSER, một công ty cổ phần mà Sovatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở chính tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần mà Sovatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, SOWATCO-ECO 747 có trụ sở chính tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.031 (31 tháng 12 năm 2018: 1.169).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Nhóm Công ty. Quỹ này đang được ghi nhận trên tài khoản vốn khác của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	7.720.145.374	9.347.781.842
Tiền gửi ngân hàng	190.860.647.651	152.982.062.260
Các khoản tương đương tiền	56.000.000.000	45.150.000.000
TỔNG CỘNG	<u>254.580.793.025</u>	<u>207.479.844.102</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 4,7%/năm đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ủy thác đầu tư (i)	80.192.688.833	(11.799.000.000)	68.393.688.833	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	(121.847.498)	6.025.060	127.872.558	(117.519.588)	10.352.970
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	126.752.447	(121.336.687)	5.415.760	126.752.447	(116.888.027)	9.864.420
<i>Chứng khoán khác</i>	1.120.111	(510.811)	609.300	1.120.111	(631.561)	488.550
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú</i>	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000
TỔNG CỘNG	<u>130.876.561.391</u>	<u>(11.920.847.498)</u>	<u>118.955.713.893</u>	<u>130.876.561.391</u>	<u>(13.797.519.588)</u>	<u>117.079.041.803</u>

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 8.892.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem với giá trị hợp lý là 59.500.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 1.688.833 VND.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ủy thác đầu tư (i)	87.533.029.000	265.848.782.400
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng</i>		
<i>Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam</i>	62.461.111.200	165.561.111.200
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB</i>	25.071.917.800	100.287.671.200
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	65.015.350.058	73.238.644.110
TỔNG CỘNG	<u>152.548.379.058</u>	<u>339.087.426.510</u>

(i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,3%/năm đến 7,9%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 20.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	296.311.258.539	335.814.817.724
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 30)</i>		
<i>Công ty TNHH Cosco Logistics Kumning</i>	11.911.227.133	17.571.593.498
<i>Khách hàng khác</i>	22.778.676.874	22.912.196.439
	261.621.354.532	295.331.027.787
Trả trước cho người bán	23.746.225.425	18.874.584.096
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Một thành viên</i>		
<i>Thương mại Xây dựng Cẩm Anh</i>	8.773.817.614	8.773.817.614
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam</i>	6.027.081.200	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Haindec</i>	2.087.195.787	-
<i>Người bán khác</i>	6.858.130.824	10.100.766.482
Các khoản phải thu khác	92.705.516.153	82.828.474.767
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	37.791.616.132	30.855.946.926
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	28.868.777.693	19.488.276.784
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của</i>		
<i>thuyền viên từ các đại lý</i>	11.889.360.772	15.512.912.680
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	5.365.887.802	4.953.720.552
<i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i>	4.171.631.205	1.649.316.000
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	3.427.378.086	1.507.432.457
<i>Chi hộ</i>	-	5.006.816.556
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 30)</i>	-	568.103.481
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	1.190.864.463	3.285.949.331
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(43.394.335.321)</u>	<u>(41.457.148.140)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>369.368.664.796</u>	<u>396.060.728.447</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(41.457.148.140)	43.529.939.211
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.937.187.181)	187.239.003
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.570.629.415)
Số cuối kỳ	<u>(43.394.335.321)</u>	<u>42.146.548.799</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên liệu, vật liệu	11.218.136.561	10.059.390.568
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.226.619.193	13.380.738.361
Hàng mua đang đi đường	2.205.090.909	2.928.846.312
Hàng hóa	1.909.969.099	4.041.837.169
Công cụ, dụng cụ	470.940.486	470.940.486
GIÁ TRỊ THUẦN	26.030.756.248	30.881.752.896

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	6.420.725.555	5.138.765.053
<i>Trong đó</i>		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	2.914.394.613	2.762.199.100
<i>Khác</i>	3.506.330.942	2.376.565.953
Dài hạn	15.790.475.466	17.213.385.577
<i>Trong đó</i>		
<i>Phí bảo trì</i>	7.365.118.371	1.832.914.414
<i>Phí tư vấn tài cấu trúc doanh nghiệp</i>	3.268.262.750	3.613.598.750
<i>Thuê đất</i>	2.463.515.647	2.777.275.551
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	1.967.511.414	8.183.625.736
<i>Khác</i>	726.067.284	805.971.126
TỔNG CỘNG	22.211.201.021	22.352.150.630

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.661.307.195	477.377.170
Khác	-	207.450.000
TỔNG CỘNG	1.661.307.195	684.827.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	458.686.253.764	111.124.609.456	782.527.358.885	6.459.571.051	1.358.797.793.156
Mua trong kỳ	-	-	1.170.954.546	1.114.420.636	2.285.375.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.992.800.000	62.737.480.000	400.200.000	66.130.480.000
Thanh lý	<u>(2.401.624.206)</u>	<u>(369.823.660)</u>	<u>(691.507.783)</u>	<u>(838.711.395)</u>	<u>(4.301.667.044)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>456.284.629.558</u>	<u>113.747.585.796</u>	<u>845.744.285.648</u>	<u>7.135.480.292</u>	<u>1.422.911.981.294</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>41.669.402.424</i>	<i>48.613.476.327</i>	<i>410.479.617.748</i>	<i>2.494.153.234</i>	<i>503.256.649.733</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	166.134.607.413	55.757.656.233	550.878.948.416	4.297.060.087	777.068.272.149
Khấu hao trong kỳ	9.836.122.287	3.317.331.196	21.694.692.967	311.061.332	35.159.207.782
Thanh lý	<u>(2.401.624.206)</u>	<u>(303.758.686)</u>	<u>(424.045.715)</u>	<u>(404.465.363)</u>	<u>(3.533.893.970)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>173.569.105.494</u>	<u>58.771.228.743</u>	<u>572.149.595.668</u>	<u>4.203.656.056</u>	<u>808.693.585.961</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>292.551.646.351</u>	<u>55.366.953.223</u>	<u>231.648.410.469</u>	<u>2.162.510.964</u>	<u>581.729.521.007</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>282.715.524.064</u>	<u>54.976.357.053</u>	<u>273.594.689.980</u>	<u>2.931.824.236</u>	<u>614.218.395.333</u>
<i>Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho</i>					
<i>Các khoản vay dài hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.2)</i>	-	-	69.892.731.161	-	69.892.731.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	67.566.280.290	4.356.540.823	38.090.832.844	161.863.029	110.175.516.986
Mua trong kỳ	-	280.200.000	-	-	280.200.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	67.566.280.290	4.636.740.823	38.090.832.844	161.863.029	110.455.716.986
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	1.016.430.750	-	161.863.029	1.178.293.779
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	3.042.557.037	36.307.757.768	161.863.029	39.512.177.834
Hao mòn trong kỳ	-	237.037.298	26.221.692	-	263.258.990
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	3.279.594.335	36.333.979.460	161.863.029	39.775.436.824
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	67.566.280.290	1.313.983.786	1.783.075.076	-	70.663.339.152
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	67.566.280.290	1.357.146.488	1.756.853.384	-	70.680.280.162
<i>Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho</i>					
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.1)</i>	7.552.136.460	-	-	-	7.552.136.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	19.124.043.206	50.614.366.560
Chi phí sửa chữa cầu cảng	6.128.234.545	-
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	4.982.989.371	5.478.105.441
Khác	550.892.992	7.216.173.521
TỔNG CỘNG	<u>30.786.160.114</u>	<u>63.308.645.522</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	%	VND	%	VND
VICT	37.00	239.080.406.278	37.00	280.189.942.466
MHC	23.00	107.155.979.496	23.00	105.773.276.826
The Pier	50.00	9.971.245.656	50.00	9.972.564.832
SORECO	50.00	9.927.612.823	50.00	9.932.345.432
SOWATCOSER	26.27	3.168.949.347	26.27	3.218.040.644
Gefco – Sotrans Logistics	24.50	-	24.50	-
SOWATCO-ECO 747	49.00	-	49.00	-
TỔNG CỘNG		<u>369.304.193.600</u>		<u>409.086.170.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

								VND
	<i>Gefco – Sotrans Logistics</i>	<i>MHC</i>	<i>SORECO</i>	<i>The Pier</i>	<i>SOWATCO -ECO 747</i>	<i>SOWATCOSER</i>	<i>VICT</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.162.060.000	94.533.700.078	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	281.027.163.354
Phân lũy kế (lỗ) lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(4.162.060.000)	11.239.576.748	(67.654.568)	(27.435.168)	(3.561.349.400)	178.800.644	124.459.128.590	128.059.006.846
Phân phối (lỗ) lợi nhuận trong năm	-	1.382.702.670	(4.732.609)	(1.319.176)	-	(49.091.297)	6.250.463.812	7.578.023.400
Cổ tức nhận được trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(47.360.000.000)	(47.360.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(4.162.060.000)	12.622.279.418	(72.387.177)	(28.754.344)	(3.561.349.400)	129.709.347	83.349.592.402	88.277.030.246
Giá trị còn lại								
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	105.773.276.826	9.932.345.432	9.972.564.832	-	3.218.040.644	280.189.942.466	409.086.170.200
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	107.155.979.496	9.927.612.823	9.971.245.656	-	3.168.949.347	239.080.406.278	369.304.193.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	%	Giá trị	%	
	VND	sở hữu	VND	sở hữu	
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	816.000.000	50	816.000.000	50	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05	
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002	
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639		

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	Sowatco	VTX	Tổng cộng	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996	
Phân bổ lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	21.331.497.443	6.234.150.597	27.565.648.040	
Phân bổ trong kỳ	3.878.454.080	1.246.830.119	5.125.284.199	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	25.209.951.523	7.480.980.716	32.690.932.239	
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	56.237.584.167	18.702.451.789	74.940.035.956	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	52.359.130.087	17.455.621.670	69.814.751.757	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	12.781.223.895	11.809.244.478	
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	9.147.140.000	6.797.874.999	
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài	8.357.976.710	7.146.960.842	
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	871.932.741	2.250.736.948	
Khác	98.357.542.400	120.201.737.263	
TỔNG CỘNG	129.515.815.746	148.206.554.530	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua khác trả tiền trước	<u>2.509.909.933</u>	<u>3.845.998.357</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.438.844.788	12.962.768.937	(16.425.115.480)	6.976.498.245
Thuế giá trị gia tăng	2.207.248.865	59.604.881.405	(55.289.835.783)	6.522.294.487
Thuế thu nhập cá nhân	3.061.970.375	4.105.951.344	(5.717.583.040)	1.450.338.679
Thuế khác	1.713.217.220	9.290.219.795	(9.809.432.337)	1.194.004.678
TỔNG CỘNG	<u>17.421.281.248</u>	<u>85.963.821.481</u>	<u>(87.241.966.640)</u>	<u>16.143.136.089</u>

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.146.919.485	-	(1.795.848.678)	6.351.070.807
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.435.986.612	-	(2.329.657.229)	106.329.383
Khác	-	702.880.400	-	702.880.400
TỔNG CỘNG	<u>10.582.906.097</u>	<u>702.880.400</u>	<u>(4.125.505.907)</u>	<u>7.160.280.590</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.628.047.392	7.098.292.381
Thưởng	-	1.900.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.278.604.832
Khác	1.611.907.738	1.845.664.209
TỔNG CỘNG	<u>9.239.955.130</u>	<u>12.122.561.422</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	154.021.620.867	161.361.732.850
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	19.552.923.025	25.960.697.748
Doanh thu chưa thực hiện	12.622.779.386	14.887.223.153
Ký cược, ký quỹ	8.521.421.187	9.887.395.949
Cổ tức phải trả	6.892.295.411	-
Khác	26.492.201.858	30.686.416.000
Dài hạn	21.106.766.600	20.225.126.201
Nhận ký quỹ, ký cược	19.338.000.000	19.358.000.000
Phải trả khác	1.768.766.600	867.126.201
TỔNG CỘNG	175.128.387.467	181.586.859.051
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>40.816.000.000</i>	<i>40.816.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>39.940.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>94.372.387.467</i>	<i>100.830.859.051</i>
(i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		
(ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS và số 02/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier và SORECO.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn	5.928.111.981	160.389.937.962
Vay từ ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	2.613.865.053	38.721.696.069
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	3.314.246.928	121.668.241.893
Vay dài hạn	62.944.307.187	113.586.434.642
Vay từ ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	62.944.307.187	63.762.934.640
Trái phiếu thường trong nước	-	49.823.500.002
TỔNG CỘNG	68.872.419.168	273.976.372.604

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	160.389.937.962	113.586.434.642	273.976.372.604
Tiền thu từ đi vay	55.426.142.601	215.385.028	55.641.527.629
Vay dài hạn đến hạn trả	1.283.347.546	(1.283.347.546)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	341.500.005	341.500.005
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	249.335.065	249.335.065
Tiền chi trả nợ gốc vay	(211.171.316.128)	(50.165.000.007)	(261.336.316.135)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>5.928.111.981</u>	<u>62.944.307.187</u>	<u>68.872.419.168</u>

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	<u>2.613.865.053</u>	Ngày 21 tháng 11 năm 2019	6,2 – 7	Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Hội sở II - USD				
(i) Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	50.031.459.889	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 11.782.731.161 VND (Thuyết minh số 11)
(ii) Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	6.301.172.586	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.2)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.925.921.640	Ngày 25 tháng 6 năm 2025	6,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 58.110.000.000 VND (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG	66.258.554.115			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	62.944.307.187			
Vay dài hạn đến hạn trả	3.314.246.928			

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty, BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>					
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	408.866.440.266	1.263.923.112.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.920.527.394	54.920.527.394
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.573.064.936)	(6.573.064.936)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.355.553.299)	(1.355.553.299)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>455.858.349.425</u>	<u>1.310.915.021.901</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	535.536.070.412	1.390.592.742.888
Phát hành cổ phiếu	128.154.780.000	-	-	(128.154.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	58.733.279.019	58.733.279.019
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.168.663.354)	(6.168.663.354)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.910.786.922)	(2.910.786.922)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>457.035.119.155</u>	<u>1.440.246.571.631</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên số 061/2019/SOTRANS/NQ-DHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty quyết định thời gian chi trả. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để được Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty phê duyệt thời gian chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<u>Số cổ phiếu</u>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22.3 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	58.733.279.019	54.920.527.394
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(6.060.872.278)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	58.733.279.019	48.859.655.116
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	98.253.357	85.437.879
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	598	572
- Lãi suy giảm	598	572

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ước tính điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

22.4 Cổ tức

	<u>VND</u>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức trên cổ phiếu đã công bố và trả trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	128.154.780.000	5.518.383.007
Cổ tức đã công bố trong kỳ	98.253.357.000	128.154.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	232.599.800.238	253.431.207.690
Lợi nhuận trong kỳ	9.338.336.432	8.959.368.027
Cổ tức đã trả	(35.561.436.489)	(43.328.943.587)
Các khoản khác	(704.579.312)	(915.882.980)
Số cuối kỳ	<u>205.672.120.869</u>	<u>218.145.749.150</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu thuần	<u>855.675.885.430</u>	<u>814.436.660.971</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	789.763.028.316	734.820.520.851
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	65.912.857.114	79.616.140.120
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	825.688.575.639	781.670.683.414
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	29.987.309.791	32.765.977.557

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	6.350.128.071	-
Lãi tiền gửi	3.417.724.540	5.406.006.904
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	370.239.584	17.436.742.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.989.000	88.000.000
Khác	309.322.296	610.908.170
TỔNG CỘNG	<u>10.547.403.491</u>	<u>23.541.657.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	613.731.594.855	589.999.018.828
Giá vốn của hàng hóa đã bán	<u>63.427.402.572</u>	<u>79.314.355.211</u>
TỔNG CỘNG	<u>677.158.997.427</u>	<u>669.313.374.039</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	6.382.317.466	19.284.360.044
Lỗi chênh lệch tỷ giá	443.313.888	727.174.171
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	341.500.005	421.136.946
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(1.881.000.000)	(4.008.365.127)
Lỗi từ các khoản ủy thác đầu tư	-	3.882.106.680
Khác	<u>976.179.403</u>	<u>818.551.471</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.262.310.762</u>	<u>21.124.964.185</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	51.822.992.682	44.307.242.211
Chi phí nhân viên	23.508.743.150	21.089.596.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.592.711.749	11.635.357.902
Chi phí bán hàng khác	15.721.537.783	11.582.288.135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.249.437.572	54.636.109.336
Chi phí nhân viên	31.536.050.387	32.770.914.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.484.749.678	8.159.370.516
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 14)	5.125.284.199	5.125.284.199
Dự phòng (hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	1.937.187.181	(131.437.087)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	<u>7.166.166.127</u>	<u>8.711.976.821</u>
TỔNG CỘNG	<u>106.072.430.254</u>	<u>98.943.351.547</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.100.412.748	463.569.624.844
Chi phí nhân viên	97.348.621.820	93.969.269.176
Giá vốn hàng hóa đã bán	86.296.357.011	1.834.581.000
Chi phí nguyên vật liệu	37.532.955.119	131.114.239.510
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 14)	40.547.750.971	47.831.772.538
Chi phí khác	5.380.076.111	7.317.883.008
TỔNG CỘNG	<u>732.206.173.780</u>	<u>745.637.370.076</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới tại địa bàn Khu kinh tế Vũng Áng của Sotrans Hà Tĩnh, một công ty con của Công ty, được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm năm (15) tính liên tục từ năm đầu tiên Bảo Tín có doanh thu từ dự án và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm 2015 và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.319.718.046	16.617.995.185
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	108.608.192	7.526.001
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	847.721.014	(3.126.480.043)
TỔNG CỘNG	<u>16.276.047.252</u>	<u>13.499.041.143</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.347.662.703	77.378.936.564
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.869.532.541	15.475.787.313
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi (lãi) từ công ty liên kết	7.956.395.320	(17.600.000)
Chi phí không được trừ	(238.821.721)	74.858.732
Phân bổ lợi thế thương mại	1.025.056.840	1.025.056.840
Cổ tức nhận được	(9.491.997.800)	(5.266.077.662)
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	(376.200.000)	-
Thuế TNDN được miễn	(346.555.166)	(490.478.231)
Khác	(77.691.968)	2.689.968.150
Chi phí thuế TNDN kỳ này	15.319.718.046	13.491.515.142
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong kỳ trước	108.608.192	7.526.001
Chi phí thuế TNDN	15.428.326.238	13.499.041.143

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh</i>	
	<i>hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 năm 2019</i>	<i>12 năm 2018</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày</i>	<i>thúc ngày</i>
			<i>30 tháng 6</i>	<i>30 tháng 6</i>
			<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.639.100.939	7.639.100.939	-	1.254.041
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.647.530.120	2.023.730.120	(376.200.000)	(520.830.614)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	726.556.276	890.674.567	(164.118.292)	(35.095.500)
Khấu hao	101.076.599	64.475.589	36.601.010	1.997.692.378
Chi phí phải trả	(353.171.695)	(3.923.625)	(349.248.070)	776.421.336
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	907.038.402
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(10.688.516.898)	(10.693.761.236)	5.244.338	-
TỔNG CỘNG	(998.466.312)	(150.745.299)	(847.721.014)	3.126.480.043
<i>Trong đó</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>9.690.050.586</i>	<i>10.543.015.937</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(10.688.516.898)</i>	<i>(10.693.761.236)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với công ty có liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)	Công ty liên kết	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ Bán máy móc Mua dịch vụ	47.360.000.000 23.327.100.887 1.948.882.790 580.925.093	54.422.945.164 29.907.837.557 2.328.319.590 -
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ Xây dựng trung tâm Logistic	7.473.293.040 -	- 349.363.542
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Đông Anh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.333.090.909	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.514.700.000	515.900.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	537.154.545	-
Công ty Cổ phần Cấp điện Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	249.236.569	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	77.144.091	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	74.240.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	2.268.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.322.215.563	10.128.761.523
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	526.065.025	471.321.765
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	273.790.000	477.400.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	194.870.000	-
			130.368.220	30.191.885
			11.911.227.133	17.571.593.498
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Chi hộ	-	568.103.481
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans VICT	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	795.272.822	2.229.934.793
	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	76.659.919	20.802.155
			871.932.741	2.250.736.948
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
			40.816.000.000	40.816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương, thù lao và thưởng	<u>2.608.798.084</u>	<u>1.545.876.000</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	22.947.178.425	115.446.026.369
Từ 1 đến 5 năm	34.636.367.672	250.440.142.716
Trên 5 năm	<u>48.734.400.000</u>	<u>12.574.062.613</u>
TỔNG CỘNG	<u>106.317.946.097</u>	<u>378.460.231.698</u>

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Nhóm Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mực Kế toán Việt Nam số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	57.125	938.858
- Đồng Euro (EUR)	5.458	8.420
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.896.111.460	2.896.111.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	778.990.713.618	65.912.857.114	37.700.000	5.291.230.572	5.443.384.126	855.675.885.430
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	101.410.894.287	23.001.526.577	-	-	-	124.412.420.864
	880.401.607.905	88.914.383.691	37.700.000	5.291.230.572	5.443.384.126	980.088.306.294
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(124.412.420.864)
Doanh thu trong kỳ						855.675.885.430
Lợi nhuận bộ phận	63.787.474.155	2.475.593.724	-	2.092.112.535	4.089.277.335	72.444.457.749
<i>Đối chiếu:</i>						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						370.239.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia						47.459.989.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư						6.350.128.071
Lãi tiền gửi						3.417.724.540
Chi phí lãi vay						(6.175.563.740)
Dự phòng giảm giá đầu tư						1.881.000.000
Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết						(39.781.976.600)
Doanh thu không phân bổ						700.980.771
Chi phí không phân bổ						(2.319.316.672)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						84.347.662.703
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	35.274.384.936	-	-	121.860.144	-	35.396.245.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Tài sản bộ phận	862.231.512.665	3.813.165.636	1.087.694.987	4.859.550.830	11.889.360.772	883.881.284.890
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(94.932.910.406)
Tài sản không phân bổ						<u>1.339.377.706.942</u>
Tổng tài sản						<u>2.128.326.081.426</u>
Nợ phải trả bộ phận	317.891.181.982	9.320.916.278	-	2.111.548.295	66.503.663.346	395.827.309.901
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(105.574.552.519)
Nợ phải trả không phân bổ						<u>192.047.531.544</u>
Tổng nợ phải trả						<u>482.300.288.926</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ v à bán hàng ra bên ngoài	624.893.275.306	81.101.251.381	2.280.790.499	6.168.465.077	99.992.878.708	814.436.660.971
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	52.566.123.997	-	-	-	-	52.566.123.997
	677.459.399.303	81.101.251.381	2.280.790.499	6.168.465.077	99.992.878.708	867.002.784.968
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(52.566.123.997)
Doanh thu trong kỳ						814.436.660.971
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	5.321.009.458	7.486.299.988	1.193.323.492	1.170.211.156	26.002.101.046	41.172.945.140
<i>Đối chiếu:</i>						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						26.143.857.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia						88.000.000
Thu nhập từ ủy thác đầu tư						17.420.416.645
Lãi tiền gửi						5.406.006.904
Chi phí lãi vay						(19.284.360.044)
Dự phòng giảm giá đầu tư						(14.749.945.372)
Doanh thu không phân bổ						9.206.649.023
Chi phí không phân bổ						11.975.367.147
Lợi nhuận kế toán trước thuế						77.378.936.564
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	28.888.036.960	697.263.752	121.860.144	-	8.276.772.525	37.983.933.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Tài sản bộ phận	799.228.383.836	41.962.517.618	5.129.857.227	15.017.659.416	-	861.338.418.097
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(17.888.590.020)
Tài sản không phân bổ						1.583.624.269.589
Tổng tài sản						<u>2.427.074.097.666</u>
Nợ phải trả bộ phận	484.716.516.157	8.584.621.735	26.600.736.313	3.118.592.309	49.466.579.658	572.487.046.172
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(16.797.680.928)
Nợ phải trả không phân bổ						342.323.961.371
Tổng nợ phải trả						<u>898.013.326.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019